

Bản án số: 08/2019/KDTM-ST
Ngày: 16 - 5 - 2019
V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TP HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến

Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà:

Ông Phùng Văn Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 16/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 23/2018/TLST-KDTM ngày 06/12/2018 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXX-KDTM ngày 02/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Địa chỉ: Tòa nhà C, số 109 T, phường N, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Thái H – Phó tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Đinh Khắc N – Chức vụ: Cán bộ xử lý nợ. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1957;

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966.

Cùng trú tại: Thôn M, xã B, huyện T, Hà Nội. (Đều vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1, bà L là: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1961; trú tại: Thôn I, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Phan Văn C, sinh năm 1991;
2. Chị Đỗ Thị T2, sinh năm 1994;
3. Chị Phan Thị Lan A, sinh năm 1995;
4. Cụ Nguyễn Thị L1, sinh năm 1922 (Chết ngày 06/02/2019);

Cùng trú tại: Thôn M, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội. (Đều vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L1, anh C, chị T2, chị A là bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1961; trú tại: Thôn I, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng TMCP B cấp tín dụng cho ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị L theo hợp đồng tín dụng số 12315/767/HĐTD ngày 29/07/2015 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12315/767/KU-01: Số tiền vay là: 950.000.000 đồng. Lãi suất vay 7,5%/năm cố định trong 06 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 áp LSCV theo công thức: $LSCV = LSTK$ thường kỳ hạn 13 tháng, lãi cuối kỳ của KHCN + biên độ tối thiểu 2,75%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 28/7/2015. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh đồ gỗ.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là:

- Quyền sử dụng 191,7m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 51, tờ bản đồ số 6. Địa chỉ tại : thôn M, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 764067, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H.00028/QSDĐ/1064/QĐ-UB do UBND huyện T cấp ngày 24/7/2006 cho hộ ông Phan Văn H1 và bà Nguyễn Thị L1. Ngày 30/10/2013 ông Phan Văn T1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo HĐCC số 404a/2013/HĐ CN ngày 21/10/2013 và được đăng ký tại VPĐK theo HĐ số 21 ngày 25/10/2013. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 2332/2014/HĐTC, quyền số 05/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/9/2014. Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 04/TP/CC-SCC/HĐGD.

Quá trình vay, ông T1, bà L đã trả được số nợ như sau:

Trả nợ gốc: 317.235.568 đồng;

Trả nợ lãi: 41.281.875 đồng;

Tổng cộng: 358.517.443 đồng.

Tính đến ngày 29/5/2018 ông T1, bà L còn nợ Ngân hàng số tiền:

Nợ gốc: 632.764.432 đồng;

Nợ lãi: 193.599.250 đồng

Tổng cộng: 826.363.682 đồng.

Ngân hàng TMCP B đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết các yêu cầu của Ngân hàng, cụ thể:

Buộc ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay cho ngân hàng TMCP B theo Hợp đồng tín dụng số 12315/767/HĐTD ngày 28/7/2015 với tổng số tiền tính đến ngày 16/5/2019 là:

Gốc: 632.764.432 đồng

Lãi quá hạn: 289.652.892 đồng

Tổng: 922.417.324 đồng.

Trong thời gian chưa thanh toán nợ, ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị L phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật cho đến khi tất toán khoản vay.

Ngay sau khi bản án của có hiệu lực pháp luật, nếu ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị L không trả nợ hoặc chỉ trả một phần khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp đã ký thì Ngân hàng TMCP B được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, cụ thể là:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số 06, diện tích 191,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 764067, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H.00028/QSDĐ/1064/QĐ/UB do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/7/2006 hiện đứng tên ông Phan Văn T1.

Bị đơn là ông T1, bà L ủy quyền cho bà Phan Thị Y trình bày:

Năm 2015 ông T1, bà L có vay của Ngân hàng TMCP B số tiền 950.000.000 đồng. Lãi suất vay 7,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 28/7/2015. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh đồ gỗ.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là: Quyền sử dụng 191,7m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 51, tờ bản đồ số 6. Địa chỉ tại: thôn M, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 764067, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H.00028/QSDĐ/1064/QĐ-UB do

UBND huyện T cấp ngày 24/7/2006 cho hộ ông Phan Văn H1 và bà Nguyễn Thị L1. Ngày 30/10/2013 ông Phan Văn T1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo HĐCC số 404a/2013/HĐ CN ngày 21/10/2013 và được đăng ký tại VPĐK theo HĐ số 21 ngày 25/10/2013. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 2332/2014/HĐTC, quyền số 05/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/9/2014. Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 04/TP/CC-SCC/HĐGD.

Quá trình vay, ông T1, bà L đã trả được số nợ như sau:

Trả nợ gốc: 317.235.568 đồng;

Trả nợ lãi: 41.281.875 đồng;

Tổng cộng: 358.517.443 đồng.

Tính đến ngày 29/5/2018 ông T1, bà L còn nợ Ngân hàng số tiền

Nợ gốc: 632.764.432 đồng;

Nợ lãi: 289.652.892 đồng.

Tổng cộng: 922.417.324 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, do làm ăn thua lỗ, ông T1, bà L không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng, ông T1, bà L đồng ý xử lý tài sản bảo đảm để Ngân hàng thu hồi nợ.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/4/2019 bà Phan Thị Y đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà L có ý kiến: bà chỉ đồng ý trả tiền gốc mỗi tháng trả 50.000.000 đồng. Bà không đồng ý trả lãi. Ngân hàng không đồng ý, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Phan Văn C và chị Đỗ Thị T2 trình bày: Anh C và chị T2 là con trai và con dâu của ông T1, bà L vay tiền của Ngân hàng anh, chị không biết. Hiện tại anh, chị đang sinh sống cùng ông T1, bà L trên thửa đất thế chấp vay tiền Ngân hàng. Anh, chị không biết việc ông T1, bà L thế chấp nhà, đất này vay tiền Ngân hàng. Ông T1, bà L không có khả năng trả nợ cho ngân hàng. Anh chị đề nghị được bảo đảm chỗ ở.

Chị Phan Thị Lan A trình bày: Chị là con của ông T1, bà L. Ông T1, bà L vay tiền Ngân hàng chị không biết và cũng không bàn bạc gì với chị. Nay ông T1, bà L chưa có tiền trả Ngân hàng là việc của ông T1, bà L, chị không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến cho rằng Tòa án nhân dân huyện T thụ lý vụ án đúng đối tượng, đúng thẩm quyền. Hoạt động tố tụng của Thẩm phán khi chuẩn bị xét xử cũng như của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đúng pháp luật. Đương sự trong vụ án được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Ông T1, bà L thừa nhận có vay của Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền gốc 950.000.000 đồng. Quá trình vay, ông T1, bà L đã trả nợ gốc: 317.235.568 đồng; trả nợ lãi: 41.281.875 đồng. Tổng cộng đã trả cho Ngân hàng: 358.517.443 đồng. Tính đến ngày 16/5/2019 ông T1, bà L còn nợ Ngân hàng số tiền: Nợ gốc: 632.764.432 đồng; nợ lãi: 289.652.892 đồng. Tổng cộng: 922.417.324 đồng. Số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn Ngân hàng yêu cầu là có căn cứ. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng đối với các khoản nêu trên tổng cộng là 922.417.324 đồng.

Về tài sản bảo đảm: Việc thế chấp tài sản bảo đảm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp ông T1, bà L không trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B yêu cầu ông T1, bà L trả số tiền nợ gốc và nợ lãi của Ngân hàng là 921.598.685 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngân hàng thương mại cổ phần B và ông T1, bà L ký hợp đồng tín dụng số 12315/767/HĐTD ngày 29/07/2015 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 12315/767/KU-01 ngày 28/7/2015. Số tiền vay là: 950.000.000 đồng. Lãi suất vay 7,5%/năm cố định trong 06 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 áp LSCV theo công thức: $LSCV = LSTK$ thường kỳ hạn 13 tháng, lãi cuối kỳ của KHCN + biên độ tối thiểu 2,75%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 28/7/2015. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh đồ gỗ.

Quá trình vay, ông T1, bà L đã trả nợ gốc: 317.235.568 đồng; trả nợ lãi: 41.281.875 đồng. Tổng cộng đã trả cho Ngân hàng: 358.517.443 đồng. Tính đến ngày 16/5/2019 ông T1, bà L còn nợ Ngân hàng số tiền:

Nợ gốc: 632.764.432 đồng.

Nợ lãi: 289.652.892 đồng.

Tổng cộng: 922.417.324 đồng.

Sau khi phát sinh nợ quá hạn, Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông T1, bà L thanh toán nợ nhưng đến nay ông T1, bà L không thực hiện nghĩa vụ thanh toán

Quá trình giải quyết tại tòa án ông T1, bà L xác nhận khoản nợ gốc là 632.764.432 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần B. Do vậy, đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc ông T1, bà L phải trả nợ đối với khoản nợ gốc này.

[2] Xét yêu cầu của Ngân hàng về khoản tiền lãi quá hạn đến hết ngày 13/5/2019 là 288.834.253 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng tại hợp đồng tín dụng nêu trên quy định Lãi suất vay 7,5%/năm cố định trong 06 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 áp LSCV theo công thức: $LSCV = LSTK$ thường kỳ hạn 13 tháng, lãi cuối

kỳ của KHCN + biên độ tối thiểu 2,75%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 28/7/2015. Ngân hàng đã cung cấp bảng kê tính lãi đến hết ngày 16/5/2019 lãi quá hạn là 289.652.892 đồng. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu này của ngu Y đơn.

Như vậy, tổng số tiền gốc, lãi quá hạn ông T1, bà L phải thanh toán cho Ngân hàng tính đến ngày 16/5/2019 là 922.417.324 đồng.

[3] Xét yêu cầu của ngu Y đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm của khoản vay, Hội đồng xét xử nhận thấy: Để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng nêu trên, ông T1, bà L đã thế chấp các tài sản là:

Quyền sử dụng 191,7m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 51, tờ bản đồ số 6. Địa chỉ tại: thôn M, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 764067, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H.00028/QSDĐ/1064/QĐ-UB do UBND huyện T cấp ngày 24/7/2006 cho hộ ông Phan Văn H1 và bà Nguyễn Thị L1. Ngày 30/10/2013 ông Phan Văn T1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo HĐCC số 404a/2013/HĐ CN ngày 21/10/2013 và được đăng ký tại VPĐK theo HĐ số 21 ngày 25/10/2013. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 2332/2014/HĐTC, quyền số 05/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/9/2014. Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 04/TP/CC-SCC/HĐGD.

Các bên đã ký hợp đồng thế chấp và làm thủ tục đăng ký thế chấp. Các thủ tục thế chấp này HĐXX xem xét thấy rằng phù hợp với các quy định tại điều 319 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 1, điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, điều 130 Luật đất đai năm 2003. Do vậy, hợp đồng thế chấp giữa các bên là hợp pháp và phát sinh hiệu lực pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Về án phí: Ông T1, bà L phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Ngân hàng được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 343, 305, 351 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ vào các Điều 29, Điều 131, Điều 245, Điều 250 và Điều 252 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 130 Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ khoản 4 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B, buộc ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị L phải thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 12315/767/HĐTD ngày 29/07/2015 và Giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 12315/767/KU-01 ngày 28/7/2015 tính đến ngày 16/5/2019 là:

Nợ gốc: 632.764.432 đồng.

Nợ lãi: 289.652.892 đồng.

Tổng cộng: 922.417.324 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông T1, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP B có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội xử lý các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là:

Quyền sử dụng 191,7m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 51, tờ bản đồ số 6. Địa chỉ tại : thôn M, xã B, huyện T, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD 764067, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H.00028/QSDĐ/1064/QĐ-UB do UBND huyện T cấp ngày 24/7/2006 cho hộ ông Phan Văn H1 và bà Nguyễn Thị L1. Ngày 30/10/2013 ông Phan Văn T1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất theo HĐCC số 404a/2013/HĐ CN ngày 21/10/2013 và được đăng ký tại VPĐK theo HĐ số 21 ngày 25/10/2013. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 2332/2014/HĐTC, quyển số 05/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/9/2014. Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 04/TP/CC-SCC/HĐGD.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng phải phù hợp với pháp luật.

Về án phí: Ông T1, bà L phải chịu 39.647.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2015/0001145 ngày 15/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đ- ọc bản án hoặc được niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDTPHN; VKSNDTPHN;
- VKSND, THA huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Yên